

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 420/2023/DS-PT
Ngày 11/12/2023
V/v Tranh chấp hợp đồng góp hội,
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Tuyền

Các Thẩm phán:

Ông Trần Văn Quán

Ông Đặng Văn Những

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Nhật Châu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:
Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 11 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 364/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng góp hội, vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 724/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà **Võ Thị R** (X); sinh năm 1978.

2. Ông **Trịnh Văn L**; sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: **ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.**

- Bị đơn: Bà **Trương Thị H**; sinh năm 1972.

Địa chỉ: **ấp D, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.**

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Đặng Phước H1**; sinh năm 1962.

Địa chỉ: **ấp D, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.**

2. Ông **Trịnh Hoài T**; sinh năm 1998.

Địa chỉ: **ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.**

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H và ông H1: Luật sư **Nguyễn Văn B – Văn phòng L1 – Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L.**

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà **Trương Thị H** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Đặng Phước H1.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ngày 24 tháng 10 năm 2022, cùng những lời trình bày như sau:

Từ năm 2017 đến năm 2019 bà **H** có tham gia hội viên do bà **R** (X) làm chủ thảo gồm nhiều dây hội khác nhau. Ngày 24/9/2019 bà **R** và bà **H** có chốt lại số nợ gốc là 44.300.000 đồng và tiền lãi là 20.900.000 đồng, tiền gốc và lãi là 65.200.000 đồng.

Ngoài ra bà **H** còn nợ bà **R** tiền các dây hội chưa góp là 183.500.000 đồng. Cụ thể gồm các dây hội:

1. Hội khui ngày 03/3/2017 (âm lịch), loại hội quý, 5.000.000 đồng/quý, 16 người tham gia, bà **H** đã góp 12 lần số tiền 60.000.000 đồng, còn nợ lại 03 lần số tiền 15.000.000 đồng;

2. Hội khui ngày 09/6/2017 (âm lịch), loại hội quý, 5.000.000 đồng/quý, 15 người tham gia, bà **H** tham gia 02 phần, bà **H** đã góp 11 lần số tiền 110.000.000 đồng, còn nợ lại 03 lần số tiền 30.000.000 đồng;

3. Hội khui ngày 10/10/2019 (âm lịch), loại hội tháng, 5.000.000 đồng/tháng, 21 người tham gia, bà **H** tham gia 01 phần. Bà **H** góp 07 lần số tiền 35.000.000 đồng, còn nợ lại 13 lần số tiền là 65.000.000 đồng;

4. Hội khui ngày 15/5/2020 (âm lịch), loại hội tháng, 2.000.000 đồng/tháng, 22 người tham gia, bà **H** tham gia 01 phần. Bà **H** góp được 3.000.000 đồng, còn nợ lại 39.000.000 đồng.

5. Từ ngày 10/10/2019 đến ngày 15/5/2020 bà **H** tiếp tục nợ tiền hội chết, bà **R** phải góp dùm cho bà **H** số tiền 34.500.000 đồng.

6. Ngoài ra, ngày 19 /9/2019 bà **H** vay của ông **L** 16.000.000 đồng; ngày 24 tháng 9 năm 2019 bà **H** vay ông **L** 20.000.000 đồng.

Tổng số tiền nợ 284.700.000 đồng. Số tiền bà **H** đã trả và tiền hội bà **H** hót cần trừ tổng cộng 111.700.000 đồng. Cụ thể: Ngày 10/4/2020 trả 36.000.000 đồng; ngày 15/5/2020 trả 26.500.000 đồng; tháng 6 và 7/2020 trả 3.000.000 đồng; tháng 02/2022 trả 46.200.000 đồng.

Sau khi khấu trừ số nợ và số tiền bà **H** đã trả, bà **H** còn nợ bà **R** 173.000.000 đồng (284.700.000 đồng - 111.700.000 đồng).

Nay bà **R**, ông **L** yêu cầu bà **H** và chồng là ông **H1 liên** đối trả cho bà **R** và ông **L** số tiền 173.000.000 đồng.

Bị đơn bà **Truong Thị H** có lời trình bày: Bà có tham gia hội do bà **R** (X) làm chủ thảo từ năm 2017. Trong quá trình tham gia hội bà **H** đã góp đầy đủ cho bà **R**. Hai bên có chốt lại số tiền lãi còn nợ là 26.000.000 đồng. Ngày 28/02/2022 bà **H** trả cho **T** (con bà **R**) 10.000.000 đồng, như vậy xác định chỉ còn nợ 16.000.000 đồng. Bà **R** xác định có vay của ông **L** 36.000.000 đồng nhưng đã trả xong, có lập biên nhận bà **R** ký tên là **Võ Thị X**.

Khi bà **H** góp hội trễ thì bà **R** có choàng hội dùm và bà **R** tính lãi suất 12%/tháng. Ngày 19/9/2019 trả 51.250.000 đồng; ngày 13/02/2020 trả 700.000 đồng; ngày 07/4/2020 trả 36.000.000 đồng; ngày 10/5/2020 trả 26.200.000 đồng; ngày 04/8/2020 trả 10.000.000 đồng; ngày 19/2 (không nhớ năm) trả 10.000.000 đồng; ngày 13/02/2021 trả 10.000.000 đồng; ngày 28/02/2022 trả 10.000.000 đồng và ngày 30/12 (không nhớ năm) trả 10.000.000 đồng. Tổng số tiền đã trả cho bà **R** 201.000.000 đồng.

Nay bà **H** chỉ đồng ý trả cho bà **R** số tiền lãi còn nợ là 16.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Đặng Phước H1** có lời trình bày: Ông **H1** thống nhất toàn bộ nội dung bà **H** trình bày, không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Trịnh Hoài T** có lời trình bày: Ông **T** là con bà **R** và ông **L**, xác định ngày 28/02/2022 có nhận của bà **H** số tiền 10.000.000 đồng là nhận dùm bà **R** và ông **L**.

Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An đã căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 288, 357, 463, 466 và 471 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **R** và ông **L** về việc “tranh chấp hợp đồng góp hội và hợp đồng vay tài sản” với bà **H**.

Buộc bà **H** và ông **H1** phải liên đới trả cho bà **R** và ông **L** 138.500.000 (một trăm ba mươi tám triệu năm trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền phải trả, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải liên đới trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà **R** và ông **L** phải chịu 1.725.000 (một triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn) đồng). Khấu trừ 4.325.000 (bốn triệu ba

trăm hai mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà **R** đã nộp theo biên lai thu số 0009090 ngày 17/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ, tỉnh Long An. Hoàn trả cho bà **R** và ông **L** 2.600.000 (hai triệu sáu trăm nghìn) đồng. Buộc bà **H** phải chịu 3.463.000 (ba triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn) đồng. Ông **H1** được miễn nộp.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 10 tháng 8 năm 2023, bị đơn bà **H** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **H1** kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **R**. Bà **H** đồng ý trả cho bà **R** và ông **L** số tiền lãi là 16.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn bà **H** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **H1** vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết nội dung vụ án.

*Bị đơn bà **H** có lời trình bày:* Bà xác định chỉ có vay của ông **L** 20.000.000 đồng và có ghi nội dung ký nhận nhưng đã trả. Đối với các dây hụi bà **H** có tham gia và đã góp hụi cho bà **R** nhưng không ký nhận, đến ngày 15/5/2020 (al) hai bên chốt nợ bà **H** còn nợ 26.000.000 đồng và đến ngày 28/02/2022 trả 10.000.000 đồng nên chỉ còn nợ lại 16.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền này

*Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà **H** và ông **H1** có lời trình bày:* Giấy xác nhận nợ ngày 24/9/2019 (al) phần trên do bà **R** ghi, bà **H** chỉ viết mượn của ông **L** số tiền 20.000.000 đồng nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ nội dung này. Chứng cứ bà **R** nộp có nội dung tiền lãi 6.800.000 đồng và các phần tiền lãi khác tổng cộng 20.900.000 đồng nhưng chưa làm rõ là lãi của số tiền nào và cách tính lãi, mức lãi suất. Bà **H** cung cấp chứng cứ ngày 07/4/2020 trả 16.000.000 đồng và các chứng cứ khác do bà **R** ghi nhưng chưa được làm rõ. Bà **H** cung cấp những chứng cứ chứng minh cho việc bà **H** trả tiền vay, tiền góp hụi do bà **R** ghi nhưng không được cấp sơ thẩm xem xét. Bà **R** yêu cầu trả số tiền nợ hụi nhưng không có căn cứ chứng minh cho việc nợ hụi từ tháng nào đến tháng nào. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà **H** và ông **H1**, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

*Nguyên đơn bà **R** trình bày:* Số tiền vay sau khi cộng lại nợ là 26.200.000 đồng và 17.400.000 đồng vay ra 43.600.000 đồng và cộng 700.000 đồng nợ tiền hụi góp. Tiền lãi 20.900.000 đồng là bao gồm lãi của tiền vay và lãi của các khoản khác, cách tính là 1.000.000 đồng trả lãi 60.000 đồng/tháng nếu ngày thì tính 6.000 đồng/1ngày/1.000.000 đồng. Cụ thể như thế nào bà **R** không xác định. Đối với các dây hụi khi giao tiền hụi bà **H** hót cản trừ vào các dây hụi nợ, đến khi bà **H** hót dây hụi ngày 15/5/2020 vẫn cản trừ và đến thời điểm 15/5/2020 bà **H** ngừng góp hụi. Các chứng cứ bà **H** nộp thể hiện việc bà **R** vay tiền cho bà

H sau đó trừ vào các nợ hui và sau khi hốt hui trừ vào số tiền vay, còn lại là tiền nợ liên quan đến số tiền 16.000.000 đồng ghi là tiền hoi của **L**.

Cụ thể tại chứng cứ khởi kiện có nội dung “*Dì út hiền...ngày 24-9-2019*” là do bà **R** ghi, khi cộng lại nợ tiền vay và tiền lãi, sau đó ngày 19/9/2019 bà **H** mượn 16.000.000 đồng, không giao tiền mà liên quan sau khi cần trừ còn nợ nên ghi số tiền mượn, đến ngày 24/9/2019 bà **H** mượn của ông **L** 20.000.000 đồng nên ký tên vào giấy (có giao tiền). Còn nội dung trên do bà **R** tính trước đó mấy ngày. Đối với số tiền 9.360.000 đồng và 2.800.000 đồng là tiền lãi của khoản nợ khác. Số tiền 700.000 đồng là trừ tiền nợ hui (không nhớ đây hui nào). Cụm từ “tính xong từ tháng 9” là do bà **R** ghi, tức là tính xong lãi của các khoản nợ của vay (vay dùm bà **H** để góp qua nợ hui). Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà **H** và ông **H1**.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn bà **H** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **H1** kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo: Bà **H** và ông **H1** chỉ đồng ý trả cho bà **R** và ông **L** số tiền hui còn nợ 16.000.000 đồng theo biên bản hai bên chốt nợ ngày 15/5/2020 (al). Bà **R** đồng ý như bản án sơ thẩm.

Nhận định án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà **R** 34.500.000 đồng nhưng không tuyên tại phần quyết định là thiếu sót.

Về chứng cứ để cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn còn nhiều mâu thuẫn chưa được làm rõ cụ thể: Cấp sơ thẩm chấp nhận số tiền vay 44.200.000 đồng và tiền lãi 20.900.000 đồng nhưng chưa làm rõ từng khoản vay, vay thời gian nào và số tiền 700.000 đồng là tiền gì. Đối với số tiền 20.900.000 đồng bao gồm tiền lãi 6.400.000 đồng, 2.300.000 đồng, 9.360.000 đồng, 2.800.000 đồng là tiền lãi của khoản tiền vay nào và cách tính, mức lãi suất, thời gian tính.

Bị đơn bà **R** không thừa nhận số nợ trên, chỉ thừa nhận số tiền do bà **R** ghi có mượn **L** thêm 20.000.000 đồng nhưng chưa làm rõ thời gian bà **H** ghi nội dung số tiền và thời gian bà **R** ký là thời gian nào và xác định đây là nợ hui hay nợ vay.

Bị đơn bà **R** cung cấp tài liệu chứng cứ nhưng cấp sơ thẩm chưa cho bà **R** giải trình làm rõ từng vấn đề và đối chất với bà **H**, cũng như xác định số tiền nào là tiền vay và số tiền nào là nợ tiền nợ hui và những khoản nào vay để trả tiền góp hui.

Đối với các dây hui, chưa làm rõ thời gian bà **H** vi phạm từ tháng nào và chưa làm rõ thêm những hui viên tham gia cùng để xác định việc góp hui có việc ký nhận và việc choàng hui, nợ tiền góp hui của bà **H**.

Từ những thiếu sót trên cấp phúc thẩm không thể khắc phục nên để giải quyết toàn diện vụ án cần phải hủy bản án sơ thẩm giao về cấp sơ thẩm xử lại.

Đề nghị căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An. Giao toàn bộ hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ thụ lý giải quyết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà **H** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **H1** kháng cáo hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Kháng cáo một phần bản án. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà **H** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **H1**: Bà **R** và ông **L** yêu cầu bà **H** và ông **H1 liên** đới trả 80.300.000 đồng tiền vay và 20.900.000 đồng tiền lãi và tiền nợ của các dây hụi bà **H** chưa góp, nợ hụi từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và ngày 15 tháng 5 năm 2020 là 183.500.000 đồng. Tổng số tiền nợ 284.700.000 đồng, trừ số tiền bà **H** đã trả là 111.700.000 đồng, số tiền yêu cầu trả là 173.000.000 đồng. Bà **H** xác nhận có tham gia hụi, vay tiền nhưng đã trả chỉ còn nợ tiền lãi là 16.000.000 đồng, đồng ý trả 16.000.000 đồng.

[3.1] Các bên trình bày thống nhất có vay tiền và có tham gia các dây hụi do bà **R** làm chủ nhưng hoàn toàn không thống nhất về số tiền vay và tiền nợ hụi, cũng như số tiền trả. Đối với số tiền vay, bà **R** căn cứ vào chứng cứ bà **H** ký nhận ngày 24 tháng 09 năm 2019, yêu cầu theo đơn khởi kiện 101.200.000 đồng bao gồm số tiền vay 80.300.000 đồng và 20.900.000 đồng tiền lãi. Tại phiên tòa phúc thẩm bà **R** trình bày số tiền 26.200.000 đồng, 17.400.000 đồng và 20.000.000 đồng là tiền vay có giao tiền, riêng số tiền 700.000 đồng là nợ tiền hụi, số tiền 16.000.000 đồng là sau khi trừ nợ hụi còn nợ “ghi nợ phần **L** di út hỏi thêm ngày 24 tháng 9 năm 2019” mà hoàn toàn không có việc giao tiền. Đối với số tiền lãi 2.340.000 đồng là tính lãi của số tiền vay 26.200.000 đồng, 2.300.000 đồng là tiền lãi của số tiền 17.400.000 đồng, số tiền 9.360.000 đồng và 2.800.000 đồng là tính lãi của nợ khác mà bà **R** không nhớ. Bà **R** xác định sau khi tự tính toán cộng lại các khoản trước mấy ngày, đến ngày 24 tháng 9 năm 2019 khi bà **H** mượn 20.000.000 đồng thì đưa cho bà **H** ký. Cụm từ “tính xong từ tháng 9” do bà **R** ghi nghĩa là tính xong phần tiền lãi. Đối với những khoản tiền trên bà **H** chỉ thừa nhận có vay của ông **L** 20.000.000 đồng và ký nhận, khi ký nhận hoàn toàn không có những thông tin phía trên. Như vậy, cấp sơ thẩm chưa làm rõ số tiền vay là bao nhiêu, lãi suất tính từ số tiền vay nào, mức lãi suất và nếu vượt quy định thì bà **H** có yêu cầu điều tiết tiền lãi đã trả không. Cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ tiền lãi 20.900.000 đồng nhưng trong đó có những khoản tiền lãi mà bà **R** không xác định tính trên số tiền nợ vay nào.

Cấp sơ thẩm chưa là rõ cụm từ “tính xong từ tháng 9” nghĩa là gì và vì sao cụm từ “Dì út **H** thiếu tiền lại ghi không đúng hàng”. Những tình tiết này sẽ quyết định việc bà **H** có còn nợ tiền vay của bà **R** hay không; cũng như đối với tiền 16.000.000 đồng bà **R** trình bày hoàn toàn không có việc giao tiền cho bà **H** mà là tiền vay để góp nợ hụi, sau khi trừ nợ hụi còn nợ lại tiền lãi 16.000.000 đồng, như vậy cần làm rõ để xác định là nợ hụi hay nợ vay hay là nợ tiền lãi.

[3.2] Đối với tiền hụi, bà **R** và bà **H** xác định hai bên không có xác nhận nợ, việc góp tiền hụi không ký nhận. Khi bà **H** nhận tiền hụi có ký nhận nhưng có phần giao có phần trừ nợ. Đối với các dây hụi, bà **R** căn cứ vào biên nhận giao tiền hụi hốt để khởi kiện việc bà **H** còn nợ tiền hụi chưa góp, thời gian nợ và số tiền nợ bao nhiêu là do bà **R** theo dõi và tự tính. Bà **H** không thừa nhận nợ hụi vì việc góp hụi bà **R** không ký nhận và cung cấp những chứng cứ do bà **R** ghi thể hiện số tiền và ngày tháng bà **H** cho rằng có góp tiền hụi cho bà **R** và chứng minh số tiền đã trả cho bà **R**. Bà **R** hoàn toàn chưa tiếp cận những chứng cứ bà **H** nộp. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ số tiền nào là tiền vay và tiền hụi của dây hụi nào để trừ vào tiền nợ hụi và nợ hụi từ tháng nào đến tháng nào. Hụi viên có biết hay không việc bà **R** choàng hụi và việc bà **H** ngưng góp hụi từ thời gian nào. Bà **H** cung cấp chứng cứ thể hiện số tiền bà **R** nhận tiền góp hụi do bà **R** ghi là những khoản tiền vay trừ vào nợ hụi và trừ vào tiền lãi vay, sau khi trừ vào tiền hụi đã hốt thì còn lại tiền nợ. Như vậy, cần làm rõ để xác định khoản nào là nợ hụi, khoản nào nợ vay vì bản chất bà **R** là chủ hụi, sau đó lại vay tiền cho bà **H** để trả cho bà **R** tiền nợ góp hụi và tính lãi trên số tiền vay. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ những vấn đề mâu thuẫn trên và cho bà **H** giải trình những chứng cứ đã nộp, cung cấp chứng cứ bà **H** đã nộp cho bà **R**; đồng thời tiến hành đối chất để làm rõ những vấn đề mâu thuẫn của các bên. Vì vậy, cấp sơ thẩm căn cứ vào lời trình bày của bà **R** để tuyên buộc bà **H** và ông **H1** trả cho bà **R** và ông **L** số tiền 138.500.000 đồng là chưa khách quan.

[4] Từ những phân tích tại mục [3], cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà **H** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **H1**. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST, ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An. Giao toàn bộ hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ thụ lý giải quyết theo quy định. Lời đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có căn cứ được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo được chấp nhận nên bà **H** và ông **H1** không phải chịu án phí, hoàn trả tiền tạm ứng án phí bà **H** đã nộp.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **R** đã nộp sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà **Trương Thị H** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Đặng Phước H1**.

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Giao toàn bộ hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ thụ lý giải quyết theo quy định.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm xem xét giải quyết lại theo quy định.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Trương Thị H** không phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Hoàn trả 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà **Trương Thị H** đã nộp theo biên lai thu số 0003427 ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

4. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Huệ;
- Chi cục THADS huyện Đức Huệ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Bích Tuyền